

Số: 037/2010/BCKT - PKFDN

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 02 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN*Báo cáo tài chính của Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 27 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày trên Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Hạn chế của cuộc kiểm toán

Công ty TNHH một thành viên thủy sản An là công ty con do Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước thành lập và góp 100% vốn. Tuy nhiên, từ khi thành lập đến nay, Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước mới chỉ góp 200.000.000 đồng, chưa góp đủ vốn theo điều lệ.

TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI

Số 45 Lô 6 - Đường Trung Yên 14
Khu ĐTM Trung Yên - Cầu Giấy - Hà Nội
Tel: 04.3783 3911/12/13 - Fax: 04.3783 3914
E-mail: hn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Số 208 - Đường Nguyễn Trọng Tuyển
Phường 8 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
Tel: 08.5449 1476/477 - Fax: 08.5449 1475
Email: hcm@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG

Số 10 Hải Phòng - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
Tel/Fax: 0511.3.531 399 4
Email: dn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

Trong năm 2009, Công ty đã phát hành cổ phiếu với tổng giá trị 17.376.950.000 đồng nhưng chưa được Ủy Ban Chứng khoán chấp thuận và đến nay vẫn chưa hoàn tất các thủ tục đăng ký kinh doanh theo đúng qui định.

Do đặc thù của ngành thủy sản, Công ty không tính được giá thành cho từng loại sản phẩm riêng biệt. Giá trị hàng tồn kho trên Báo cáo tài chính chỉ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cho các sản phẩm cùng loại theo từng tháng trong năm.

Chúng tôi không thực hiện kiểm toán quyết toán dự án đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến F32 và hệ thống xử lý nước thải. Nhà máy chế biến F32 đã hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng và kết chuyển tăng TSCĐ trong năm 2010 theo giá trị quyết toán đã được Chủ tịch HĐQT phê duyệt. Giá trị hệ thống xử lý nước thải là giá trị tạm tính khi hoàn thành bàn giao để sử dụng và trích khấu hao, chưa có quyết toán chính thức.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng (nếu có) đến báo cáo tài chính do các hạn chế nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy sản và Thương mại Thuận Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF)
Chi nhánh Đà Nẵng



Phan Thị Minh Hiền

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0115/KTV

Hồ Nguyên Uyên Thảo

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1758/KTV



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty CP Thủy sản và Thương mại Thuận Phước được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty thủy sản và thương mại Thuận Phước, chính thức đi vào hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 3203001489 cấp lần đầu ngày 29/06/2007, thay đổi lần thứ 1 ngày 07/05/2008 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp.

Hoạt động chính của Công ty được qui định tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng thủy sản đông lạnh, nông sản thực phẩm và thực phẩm công nghệ.
- Nhập khẩu vật tư, máy móc thiết bị, công nghệ, phương tiện giao thông vận tải và hàng tiêu dùng.
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, đại lý ký gửi, mua bán hàng hoá, dịch vụ hậu cần nghề cá. Sản xuất bia rượu, nước giải khát các loại.
- Cung cấp, lắp đặt thiết bị trong lĩnh vực công nghiệp điện lạnh và công nghệ thực phẩm. Xây dựng công nghiệp, dân dụng. Kinh doanh bất động sản. Đào tạo nghề ngắn hạn.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : Khu CNDV thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007,
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007,
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Ngoại thương tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán và khoản chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Việc hạch toán chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	06-20 năm
Máy móc thiết bị	02-12 năm
Phương tiện vận tải - truyền dẫn	08-13 năm
Thiết bị văn phòng	02-07 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, đồ dùng văn phòng xuất dùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 10 triệu) có thời gian sử dụng trên 1 năm, được phân bổ theo thời gian sử dụng của TS.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí phải trả tiền điện, nước, điện thoại, chi phí bốc xếp vận chuyển, kiểm định hàng hóa và chi phí phải trả khác.

9. Trích lập dự phòng

Quỹ trợ cấp mất việc làm được trích trên quỹ lương đóng BHXH năm (thực hiện theo Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp)

10. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

11. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được ghi nhận theo hợp đồng ngoại thương, đã xuất hàng và đã hoàn thành thủ tục hải quan. Doanh thu bán hàng trong nước: Hàng hóa đã chuyển quyền sở hữu theo hợp đồng.

Doanh thu khác

Doanh thu đối với hoạt động khác được ghi nhận khi có thanh lý hợp đồng và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản chênh lệch tỷ giá.

12. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty trong năm tài chính 2010 là 25%. Năm 2010, Công ty còn được giảm 50% thuế TNDN của hoạt động SXKD do đầu tư vào khu công nghiệp.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

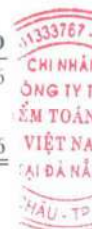


THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

	<u>31/12/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
01 Tiền		
- Tiền mặt	(i) 266.076.576	68.142.501
- Tiền gửi ngân hàng	(ii) 83.423.833.278	16.635.367.278
- Tiền đang chuyển	(iii) -	
Tổng cộng	<u><u>83.689.909.854</u></u>	<u><u>16.703.509.779</u></u>
 (i) Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2010 bao gồm:		
	<u>USD</u>	<u>VND</u>
- Đồng Việt Nam	-	266.076.576
- Đồng USD	-	
Tổng cộng	<u>-</u>	<u><u>266.076.576</u></u>
 (ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 bao gồm:		
	<u>Ngoại tệ</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Phát triển nhà - CN Đà Nẵng		10.000.000.000
+ Tiền gửi VND		
+ Tiền USD		
Ngân hàng Eximbank		1.273.286
+ Tiền gửi VND		
+ Tiền USD	787,14	14.902.134
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN Đà Nẵng		6.376.344.549
+ Tiền gửi VND		
+ Tiền USD	274.414,49	5.195.215.124
+ Tiền JPY	30.188,00	7.596.810
Ngân hàng NN&PTNT ĐN		270.373.792
+ Tiền gửi VND		
+ Tiền USD	605,93	11.471.467
Ngân hàng Quân đội - Tp ĐN		3.144.178.540
+ Tiền gửi VND		
+ Tiền USD	1.194,16	22.607.837
Ngân hàng Á Châu - Tp ĐN		20.243.792.504
+ Tiền gửi VND		
+ Tiền USD	456.217,13	8.637.102.705
Ngân hàng Kỹ Thương - Tp ĐN		21.310.498.724
+ Tiền gửi VND		
+ Tiền USD	247.640,00	4.688.320.480
Ngân hàng Công Thương - Tp ĐN		1.519.604
+ Tiền gửi VND		
+ Tiền USD	1.420,46	26.892.149



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Ngoại tệ</u>	<u>VND</u>
Ngân hàng Sài Gòn thương tín - CN Đà Nẵng		
+ Tiền gửi VND		245.291.421
+ Tiền USD	1.742,18	32.982.952
Ngân hàng Đông Á - Tp ĐN		
+ Tiền gửi VND		6.822.828
+ Tiền USD	102,90	1.948.103
Ngân hàng Hàng Hải - Tp Đà Nẵng		
+ Tiền gửi VND		6.049.677
+ Tiền USD		
Ngân hàng Kỹ Thương - CN Thanh Khê		
+ Tiền gửi VND		7.933.518
+ Tiền USD		
Ngân hàng Đầu tư Việt Nam - CNDN		
+ Tiền gửi VND		1.383.332
+ Tiền USD		
Ngân hàng Phát triển Việt Nam CN Đà Nẵng		
+ Tiền gửi VND		3.006.449.975
+ Tiền USD		
Cty Chứng khoán Đà Nẵng		
+ Tiền gửi VND		162.881.767
+ Tiền USD		
Tổng cộng	<u><u>1.014.312,39</u></u>	<u><u>83.423.833.278</u></u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
<i>Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn</i>	62.195	952.086.100	276.591	8.541.539.100
VFM-VF1			10.000	138.000.000
ACB	2.041	51.229.100	14.141	524.631.100
BVH			500	15.300.000
BCC	5.000	42.000.000		
DPM			11.000	374.000.000
EIB	30.400	465.120.000	77.000	1.848.000.000
FPT			7.000	553.000.000
HAG			5.000	390.000.000
HPG			13.000	760.500.000
ITA			2.000	70.000.000
SAM			5.000	143.000.000
SGT			900	23.310.000
SSI			2.500	211.250.000
STB	24.750	393.525.000	118.880	2.865.008.000
TRA	4	212.000	7.670	475.540.000
VNM			2.000	150.000.000
<i>Trái phiếu đầu tư ngắn hạn</i>				
<i>Đầu tư ngắn hạn khác</i>				
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn</i>				
Tổng cộng	62.195	952.086.100	276.591	8.541.539.100

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

- + Về số lượng : do mua bán cổ phiếu trong kỳ
- + Về giá trị : do mua bán cổ phiếu trong kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

08 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	33.433.457.501	47.338.112.370	20.449.966.364	3.125.432.285	104.346.968.520
- Mua trong năm		12.213.858.611	216.478.182	1.179.408.020	13.609.744.813
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.897.385.208				15.897.385.208
- Tăng khác					-
- Giảm do thanh lý			75.000.000		75.000.000
- Giảm khác (*)					-
Số dư cuối năm	49.330.842.709	59.551.970.981	20.591.444.546	4.304.840.305	133.779.098.541
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.028.122.929	11.571.877.203	5.562.759.113	1.732.152.510	23.894.911.755
- Khấu hao trong năm	3.034.560.667	4.965.183.061	1.753.430.467	722.878.114	10.476.052.309
- Tăng khác					-
- Giảm do thanh lý			43.750.000		43.750.000
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	8.062.683.596	16.537.060.264	7.272.439.578	2.455.030.624	34.327.214.062
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	28.405.334.572	35.766.235.167	14.887.207.251	1.393.279.775	80.452.056.765
Tại ngày cuối năm	41.268.159.113	43.014.910.717	13.319.004.968	1.849.809.681	99.451.884.479

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 96.754.789.483đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.851.178.185 đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không áp dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10	Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	Nguyên giá						
	Số dư đầu năm		3.370.796.313			30.584.200	30.584.200
	- Mua trong năm						
	- Đầu tư XDCB hoàn thành						3.370.796.313
	- Tăng khác						
	- Giảm do thanh lý						
	- Giảm khác (*)		3.370.796.313				3.370.796.313
	Số dư cuối năm					30.584.200	30.584.200
	Giá trị hao mòn lũy kế						
	Số dư đầu năm					19.115.125	19.115.125
	- Khấu hao trong năm					11.469.075	11.469.075
	- Tăng khác						
	- Giảm do thanh lý						
	- Giảm khác (*)						
	Số dư cuối năm					30.584.200	30.584.200
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày đầu năm					11.469.075	11.469.075
	Tại ngày cuối năm						

11	Chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm	Số đầu năm
	Tổng chi phí XDCB dở dang	1.233.327.675	16.510.611.836
	Trong đó các công trình lớn:		
	+ Công trình XD nhà máy Thọ Quang	165.000.000	16.243.821.842
	+ Công trình của XN Thủy sản và Thực phẩm	1.068.327.675	266.789.994

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a- Đầu tư vào công ty con	-	200.000.000	-	200.000.000
- Công ty TNHH MTV Thủy sản An	-	200.000.000	-	200.000.000
b- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
c- Đầu tư dài hạn khác	210.000	2.940.000.000	-	-
* Đầu tư cổ phiếu	210.000	2.940.000.000	-	-
- Công ty CP Trường Sơn	210.000	2.940.000.000		
* Đầu tư trái phiếu				
* Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
* Cho vay dài hạn				
d- DP giảm giá đầu tư dài hạn				
Tổng cộng	210.000	3.140.000.000	-	200.000.000



Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư của công ty con

+ Về số lượng :

+ Về giá trị :

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư của công ty liên doanh, liên kết

+ Về số lượng :

+ Về giá trị :

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư dài hạn khác: mua cổ phiếu

+ Về số lượng : 210.000

+ Về giá trị : 2.940.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14	Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010		01/01/2010
	Chi phí trả trước của công cụ dụng cụ		1.984.663.915	1.982.287.179
	Tổng cộng		1.984.663.915	1.982.287.179
15	Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010		01/01/2010
		USD	VND	VND
	Vay ngắn hạn	1.500.000	182.846.462.998	76.027.525.015
	Vay ngân hàng Ngoại thương			
	+ Vay VND		122.448.462.998	59.948.525.015
	+ Vay USD			
	Vay ngân hàng phát triển CN Đà Nẵng			
	+ Vay VND		20.000.000.000	
	+ Vay USD			
	Vay Quỹ đầu tư phát triển Tp Đà Nẵng			
	+ Vay VND			5.000.000.000
	+ Vay USD			
	Vay ngân hàng Á Châu			
	+ Vay VND		12.000.000.000	11.079.000.000
	+ Vay USD	800.000	15.145.600.000	
	Vay ngân hàng Kỹ Thương CN Đà Nẵng			
	+ Vay VND			
	+ Vay USD	700.000	13.252.400.000	
	Tổng cộng	1.500.000	182.846.462.998	76.027.525.015
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010		01/01/2010
	Thuế GTGT		2.837.269	13.064.717
	Thuế TTĐB			
	Thuế xuất, nhập khẩu			
	Thuế TNDN		3.312.312.562	4.094.829.361
	Thuế thu nhập cá nhân		419.622.644	28.557.407
	Thuế, phí, lệ phí			
	Tổng cộng		3.734.772.475	4.136.451.485



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17 Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
Chi phí phải trả khác	4.348.227.496	1.797.864.878
Tổng cộng	4.348.227.496	1.797.864.878
18 Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	01/01/2010
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	523.226.976	527.049.246
Thu tiền mua cổ phần		17.376.950.000
Phải trả, phải nộp khác	12.001.137.130	12.613.332.812
+ Phải trả cổ tức 2007, 2008, 2009	179.370.630	11.042.570.630
+ Phải trả cổ tức 2010	11.599.616.500	
+ Phải trả Ban giải toà đền bù		1.374.398.546
+ Các khoản phải trả khác	222.150.000	196.363.636
Tổng cộng	12.524.364.106	30.517.332.058
20 Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
Trong đó:		
Vay dài hạn	37.484.393.362	47.939.306.698
+ Vay ngân hàng Ngoại thương	14.700.000.000	21.900.000.000
+ Vay Quỹ phát triển Tp Đà Nẵng	22.784.393.362	26.039.306.698
+ Vay ngân hàng Công thương Tp Đà Nẵng		
Nợ dài hạn	-	-
Tổng cộng	37.484.393.362	47.939.306.698

20.1 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Bên cho vay	Số dư cuối năm	Giá trị ban đầu	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
- NH Ngoại thương	14.700.000.000	27.800.000.000	Trả gốc/quý Trả lãi/ tháng	Lãi suất điều chỉnh	Thế chấp bằng TS
- Quỹ phát triển TP Đà Nẵng	22.784.393.362	32.549.133.370	Trả gốc/quý Trả lãi/ tháng	8,4%/năm	

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VÀ THƯƠNG MẠI THUẬN PHƯỚC
Địa chỉ: Khu CNDV Thủy sản Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Tp Đà Nẵng

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22 Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	54.663.000.000	1.091.785.820	(4.234.000)	-	-	2.318.450.719	348.987.193	-	58.417.989.732
Tăng vốn trong năm trước				4.249.796.467					4.249.796.467
Lãi trong năm trước								24.738.940.002	24.738.940.002
Tăng khác					1.360.453.181	8.565.499.002	1.231.179.103		11.157.131.286
Giảm vốn trong năm trước									-
Lỗ trong năm trước					2.134.433.331	4.249.796.467		24.738.940.002	31.123.169.800
Giảm khác					(773.980.150)	6.634.153.254	1.580.166.296		67.440.687.687
Số dư cuối năm trước	54.663.000.000	1.091.785.820	(4.234.000)	4.249.796.467	(773.980.150)	6.634.153.254	1.580.166.296	-	67.440.687.687
Tăng vốn trong năm nay	17.376.950.000								17.376.950.000
Lãi trong năm nay								23.413.636.056	23.413.636.056
Tăng khác				11.024.657.708	1.789.959.851	5.050.414.594	1.170.681.804	3.599.275.674	22.634.989.631
Giảm vốn trong năm nay									-
Lỗ trong năm nay									-
Giảm khác (*)					2.702.520.180	11.684.567.848	525.037.925	27.012.911.730	41.925.037.683
Số dư cuối năm nay	72.039.950.000	1.091.785.820	(4.234.000)	15.274.454.175	(1.686.540.479)	-	2.225.810.175	-	88.941.225.691

(*) Trong năm, Công ty tạm chia cổ tức là 18.008.987.500 đồng, trích quỹ DPTC là 1.170.681.804 đồng, trích quỹ ĐPTP là 1.170.681.803 đồng, trích quỹ KTPL là 3.063.284.949 đồng

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2010		01/01/2010	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Vốn góp của nhà nước	17.318.000.000	17.318.000.000	17.318.000.000	17.318.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	54.721.950.000	54.721.950.000	37.345.000.000	37.345.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	1.091.785.820		1.091.785.820	
Cổ phiếu ngân quỹ	(4.234.000)		(4.234.000)	
Tổng cộng	73.127.501.820	72.039.950.000	55.750.551.820	54.663.000.000

22.3 Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia LN	31/12/2010	01/01/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	54.663.000.000	54.663.000.000
Vốn góp tăng trong năm	17.376.950.000	
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	72.039.950.000	54.663.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.5 Cổ phiếu	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành (cổ phiếu)	5.466.300	5.466.300
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)	1.737.695	5.466.300
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	1.737.695	5.466.300
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)		400
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)		400
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	7.203.995	5.465.900
+ Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	7.203.995	5.465.500
+ Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

22.6 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	-	6.634.153.254
- Quỹ dự phòng tài chính	2.225.810.175	1.580.166.296
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	4.249.796.467

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

25 Doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.000.176.556.165	638.182.202.759
Doanh thu bán hàng	1.000.160.192.529	638.182.202.759
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.363.636	
Các khoản giảm trừ	12.046.541.446	11.992.929.714
Hàng bán bị trả lại	12.046.541.446	11.992.929.714
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	988.130.014.719	626.189.273.045
Doanh thu thuần bán hàng	988.113.651.083	626.189.273.045
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	16.363.636	

27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng hoá đã bán	897.718.184.211	545.037.434.518
Tổng cộng	897.718.184.211	545.037.434.518

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	2.120.158.200	6.547.562.573
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.843.960.085	1.034.529.558
Tổng cộng	20.964.118.285	7.582.092.131

28 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lãi vay	15.313.127.723	10.333.408.493
Lỗ mua bán CP	1.881.257.329	
Lỗ CL tỷ giá	4.288.217.602	
Chi phí tài chính khác	22.969	1.387.871.257
Tổng cộng	21.482.625.623	11.721.279.750

30 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.804.545.352	8.246.313.334
Tổng cộng	7.804.545.352	8.246.313.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty với kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	31.218.181.408	32.985.253.336
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán		-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ năm trước	31.218.181.408	32.985.253.336
Lỗ năm trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	31.218.181.408	32.985.253.336
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	7.804.545.352	8.246.313.354
Thuế TNDN phải trả đầu năm	4.094.829.361	(28.327.307)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu (thừa) năm trước	684.548.800	
Thuế TNDN được miễn giảm 50% do CPH	3.879.732.791	4.123.156.666
Thuế TNDN đã trả trong năm	5.391.878.160	
Thuế TNDN phải trả cuối năm	3.312.312.562	4.094.829.361
33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên vật liệu	1.002.779.634.979	448.169.816.449
Chi phí nhân công	52.133.191.421	45.099.695.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.732.676.842	8.478.654.680
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.952.359.056	42.111.410.185
Chi phí bằng tiền khác	15.739.202.792	14.017.072.508
Tổng cộng	1.123.337.065.090	557.876.648.834

VIII Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong năm tài chính 2010, các bên sau đây được nhận biết là các bên liên quan đến Công ty:

- TCT đầu tư vốn & KD vốn NN
- Công ty TNHH MTV Thủy sản An
- Bà Nguyễn Thị Phi Anh

Nhiệm vụ với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị</u>
- TCT đầu tư vốn & KD vốn NN	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể		
- Công ty TNHH MTV Thủy sản An	Công ty con	Xuất hàng ủy thác	56.339.717.992
- Bà Nguyễn Thị Phi Anh	Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể		

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau

<u>STT</u>	<u>Các giao dịch</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
1	- Công ty TNHH MTV Thủy sản An <i>Xuất hàng ủy thác</i>	2.989.321.508	

5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2010 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Không

Đà Nẵng, ngày 21 tháng 02 năm 2011

Kế toán trưởng

Thao

Võ Thị Hà

Tổng Giám đốc

Trần Văn Lĩnh

TRẦN VĂN LĨNH